

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thủy.

Bà Lê Thị Thu Hà.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân T- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXX- ST ngày 06/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐ-ST ngày 21/8/2024 giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị T1, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện tại: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

2. *Bị đơn:* Anh Lê Bá B sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/3/2024 và bản tự khai ngày 18/4/2024 chị Hà Thị T2 bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Bá B1 hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 17/9/2010 tại UBND xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, chị đi xuất khẩu lao động vào năm 2015 tại Đài Loan, mỗi khi gọi điện về vợ chồng chị thường xuyên cãi vã, chửi bới nhau. Năm 2017 chị hết hạn lao động về nước nhưng tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống không có tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vì vậy chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở tại xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa để ở. Chị và anh B2 sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Chị T1 và anh B3 02 con chung là cháu Lê Bá T3 ngày 03/02/2011 và cháu Lê Thị P, sinh ngày 24/8/2014. Do nhiều năm nay các cháu ở với anh B4 chị không muốn thay đổi môi trường sống của hai cháu nên khi ly hôn chị T1 có nguyện vọng giao cháu T2 và cháu P1 anh Lê Bá B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi một cháu là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng, hai cháu là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng.

Về tài sản: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại bản tự khai ngày 22/4/2024 cháu Lê Bá T4 cháu Lê Thị P2 trình bày lâu nay các cháu ở với bố, nay bố mẹ cháu ly hôn nguyện vọng cháu T2 và cháu P3 được tiếp tục ở với bố.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Lê Bá B. Anh B5 đã nhận được thông báo thụ lý vụ án anh B6 có ý kiến gì. Anh B6 chấp hành tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập làm việc nhưng anh B7 mặt không có lý do nên Tòa án phải tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tình trạng hôn nhân đối với anh Lê Bá B5

Tại biên bản làm việc ngày 28/6/2024 ông Lê Bá L năm 1954; Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa (là bố đẻ anh Lê Bá B8 bày: Anh Lê Bá B9 chị Hà Thị T5 hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại xã Đ năm 2016 chị T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, sau khi chị T1 về nước thì chị T1 không về nhà chồng mà chị T1 về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cho đến nay. Mâu thuẫn vợ

chồng anh bài chị T1 như thế nào thì ông không thấy chị T1 và anh B10 nên ông không biết. Chị T1 và anh B3 có 02 con chung cháu Lê Bá T2 sinh ngày 03/02/2011; cháu Lê Thị P4 ngày 24/8/2014. Từ năm 2016 cháu T2 và cháu P1 ở với anh B11 đến nay. Về tài sản và công nợ, ông không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 28/6/2024 tại thôn C, xã Đ huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa Chính quyền địa phương cho biết chị T1 và anh B có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào năm 2010. Năm 2016 chị T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và sau khi về nước thì chị T1 không về nhà chồng ở mà về nhà bố mẹ đẻ ở tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống chị T1 và anh B hạnh phúc hay mâu thuẫn như thế nào anh chị không thông báo cho chính quyền địa phương nên chính quyền địa phương không nắm rõ. Chị T1 và anh B có 02 con chung là cháu Lê Bá T4 cháu Lê Thị P5 năm 2016 cháu P6 cháu T2 ở với anh B11 đến nay. Về tài sản, công nợ anh chị có những tài sản gì, vay mượn những ai thì anh chị không thông báo cho chính quyền địa phương nên chính quyền địa phương không nắm rõ.

Ý kiến của kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng anh B7 vắng mặt và không có lý do và cũng không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án là vi phạm quy định tại các Điều 70 Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS, chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 BLTTDS để tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là đúng quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị Hà Thị T1 được ly hôn anh Lê Bá B5

Về hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị T1 ly hôn anh Lê Bá B5.

Về con chung: Giao cháu Lê Bá T3 ngày 03/02/2011 và cháu Lê Thị P4 ngày 24/8/2014 cho anh Lê Bá B12 tục, trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi một cháu là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng, hai cháu là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: Chị T1, anh B6 yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị T1 phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hà Thị T1 có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc hôn nhân của chị và anh Lê Bá B13 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh B đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt căn cứ vào khoản 2 Điều 227 BLTTDS, chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Hà Thị T1 và anh Lê Bá B1 hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện vào ngày 17/9/2010 được UBND xã Đ, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy hôn nhân giữa chị T1 và anh B14 hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh B15 nhiên sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, anh B6 chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án và cũng không đến Tòa án để tham gia tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành phiên hòa giải được. Như vậy anh đã làm mất đi cơ hội đoàn tụ của vợ chồng. Việc chị T1 trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và thực trạng hôn nhân phù hợp với xác minh tình trạng hôn nhân chị T1 anh B tại địa phương. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho chị T1 được ly hôn anh B14 phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T1 và anh B3 02 con chung là cháu Lê Bá T3 ngày 03/02/2011 và cháu Lê Thị P4 ngày 24/8/2014. Hiện nay cháu T2 và cháu P7 ở cùng anh B. Chị T1 có nguyện vọng giao cháu T2 và cháu P1 anh B16 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chị T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi một cháu là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng, hai cháu là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy anh B6 thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết hôn nhân, cũng như trách nhiệm của mình đối với các con. Từ khi chị T1 đi nước ngoài cho đến khi chị về nước và thời gian chị và anh B17 ly thân cháu thắng và cháu P ở với anh B11 đến nay, cháu T2 cháu P cũng đều có nguyện vọng xin được ở với anh B. Để đảm bảo cho các cháu sinh sống và học tập ổn định, phát triển đầy đủ về thể chất,

tin tưởng, nên chấp nhận yêu cầu của chị T1 giao cháu T2 và cháu P cho anh B18 tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi một cháu là 1.000.000 đồng/tháng, hai cháu là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Kể từ tháng 9 năm 2024 cho đến khi cháu T2 và cháu P tròn 18 tuổi.

Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T1 phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình. Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị T6 ly hôn anh Lê Bá B5.
- Về con chung: Giao cháu Lê Bá T3 ngày 03/02/2011 và cháu Lê Thị P4 ngày 24/8/2024 cho anh Lê Bá B19 tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Hà Thị T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi một cháu là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng, hai cháu là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Kể từ tháng 9 năm 2024 cho đến khi cháu T2 và cháu P8 18 tuổi.

Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Hà Thị T1 phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số BLTU/2023/0001955 ngày 05/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chị T1 còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo đúng quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Đông Sơn;
- UBND xã Đông Hoàng
- Chi cục THA dân sự Đông Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Hà

